

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ HOÀNG LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ HOÀNG LONG

SN 48 - 49, TT4, khu đô thị Mỹ Đình - Sông Đà, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Văn Dục	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tùng	Thành viên
Ông Vũ Xuân Tiên	Thành viên
Ông Cao Châu Tuệ	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Văn Chung	Tổng Giám đốc
Ông Khương Hữu Chung	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong quá trình lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc


Phạm Văn Chung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2013

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 28-09-2015

SỐ CT.5.4.3.7. Quyển số: 01 SCT/BS



TRƯỞNG PHÒNG
Vũ Thị Chung



Công ty TNHH Kiểm toán An Phú

Tầng 12, tòa nhà 167 Phố Bùi Thị Xuân

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: +84 (4) 62 782 904

Fax: +84 (4) 62 782 905

www.anphugroup.com.vn

Số: 150/2013/AP - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20/03/2013 và được trình bày từ trang số 05 đến trang số 23 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TRÁCH
K
1/1/2013

Chúng tôi xin lưu ý rằng, Báo cáo kiểm toán này được phát hành thay thế Báo cáo kiểm toán số 47/2013/AP-BCKT ngày 20/3/2013 theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán về việc bổ sung một số thông tin về Báo cáo tài chính được kiểm toán của Công ty cổ phần Sông Đà Hoàng Long. Theo đó, các chức danh Giám đốc Công ty, Kế toán trưởng và người lập Báo cáo tài chính đã được cập nhật đến ngày ký Báo cáo tài chính này cho phù hợp với tình hình hoạt động thực tế của Công ty. Ngoài ra, các số liệu tại Báo cáo tài chính này không thay đổi so với số liệu Báo cáo tài chính đã được lập ngày 20/3/2013.



Nguyễn Phương

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN số: 0308-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2013

Ngô Việt Thanh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN số: 1687-2013-148-1

32
ÔN
NH
Ê
AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		278.610.240.823	234.534.649.892
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	88.019.160	1.993.523.388
1. Tiền	111		88.019.160	1.993.523.388
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.897.489.129	31.535.027.637
1. Phải thu khách hàng	131	5	18.845.362.258	29.051.166.632
2. Trả trước cho người bán	132		1.591.221.900	2.081.250.422
5. Các khoản phải thu khác	135	6	460.904.971	402.610.583
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	243.793.090.103	186.167.396.210
1. Hàng tồn kho	141		243.793.090.103	186.167.396.210
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.831.642.431	14.838.702.657
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	13.831.642.431	14.838.702.657
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.187.475.374	63.897.879.534
II. Tài sản cố định	220		47.607.238.514	56.337.118.421
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	42.297.935.450	50.456.922.557
- Nguyên giá	222		61.576.241.755	65.148.940.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.278.306.305)	(14.692.018.437)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	5.309.303.064	5.880.195.864
- Nguyên giá	225		6.850.713.637	6.850.713.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.541.410.573)	(970.517.773)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.580.236.860	7.560.761.113
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.580.236.860	7.073.761.113
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	487.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		331.797.716.197	298.432.529.426

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		237.366.838.459	204.056.623.018
I. Nợ ngắn hạn	310		216.828.564.454	180.876.224.013
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	134.888.042.894	140.318.985.688
2. Phải trả người bán	312	13	11.326.751.996	27.649.793.602
3. Người mua trả tiền trước	313		15.713.676.179	10.788.904.834
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	2.455.981.831	179.177.614
5. Phải trả người lao động	315		2.569.110.388	1.234.990.433
6. Chi phí phải trả	316	15	48.928.405.352	277.342.759
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	946.595.814	427.029.083
II. Nợ dài hạn	330		20.538.274.005	23.180.399.005
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	20.538.274.005	23.180.399.005
B. NGUỒN VỐN	400		94.430.877.738	94.375.906.408
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	94.430.877.738	94.375.906.408
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		93.170.000.000	93.170.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.260.877.738	1.205.906.408
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		331.797.716.197	298.432.529.426



Phạm Văn Chung
Tổng Giám đốc

Đỗ Như Khoa
Kế toán trưởng

Đào Khánh Duy
Người lập

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	42.418.533.805	68.562.224.337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	42.418.533.805	68.562.224.337
4. Giá vốn hàng bán	11	20	39.296.870.058	58.532.873.590
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		3.121.663.747	10.029.350.747
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	24.299.550	956.152.644
7. Chi phí tài chính	22	22	1.562.226.935	5.323.956.464
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.562.226.935	5.323.956.464
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.108.258.091	6.003.296.297
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(524.521.729)	(341.749.370)
11. Thu nhập khác	31	23	2.967.566.548	3.998.261.908
12. Chi phí khác	32	24	2.369.749.712	3.531.707.287
13. Lợi nhuận khác	40		597.816.836	466.554.621
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		73.295.107	124.805.251
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	18.323.777	31.201.313
16. Lợi nhuận sau thuế	60		54.971.330	93.603.938
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18	6	10



Phạm Văn Chung
Tổng Giám đốc

Đỗ Như Khoa
Kế toán trưởng

Đào Khánh Duy
Người lập

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	73.295.107	124.805.251
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.349.108.597	9.542.437.155
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(652.554.240)	(1.422.707.265)
Chi phí lãi vay	06	1.562.226.935	5.323.956.464
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.332.076.399	13.568.491.605
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	11.653.926.984	(18.348.675.941)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(18.205.675.639)	(20.712.157.974)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	10.617.190.020	33.027.677.432
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.493.524.253	(1.677.554.522)
Tiền lãi vay đã trả	13	(9.999.879.001)	(5.323.956.464)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(287.809.740)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(205.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.891.163.016	41.014.396
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(3.418.114.782)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.009.026.000	3.818.261.908
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.299.550	956.152.644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.033.325.550	1.356.299.770
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	19.773.388.152	35.184.901.690
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(27.603.380.946)	(53.368.139.057)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.829.992.794)	(18.183.237.367)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.905.504.228)	(16.785.923.201)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.993.523.388	18.779.446.589
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	88.019.160	1.993.523.388



Phạm Văn Chung
Tổng Giám đốc

Đỗ Như Khoa
Kế toán trưởng

Đào Khánh Duy
Người lập

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103038957 ngày 07/07/2009 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 14/08/2009.

Trụ sở chính của Công ty tại số nhà 48 - 49, TT4, khu đô thị Mỹ Đình - Sông Đà, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng) tương ứng là 10.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Các cổ đông sáng lập trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 bao gồm:

<u>Tên cổ đông</u>	<u>Loại CP</u>	<u>Số lượng CP</u>	<u>Giá trị CP (VND)</u>
1. Tổng Công ty Sông Đà	Phổ thông	500.000	5.000.000.000
2. Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Phổ thông	2.600.000	26.000.000.000
3. Ông Phạm Văn Chung	Phổ thông	1.000.000	10.000.000.000
4. Các cổ đông khác	Phổ thông	5.900.000	59.000.000.000
Tổng cộng		10.000.000	100.000.000.000

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 55 người (tại 31/12/2011: 62 người).

Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư kinh doanh bất động sản; công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; công trình hạ tầng kỹ thuật; các dịch vụ nhà ở, khu đô thị;
- Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ du lịch;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện và công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị xây dựng, sản phẩm công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của Công ty. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 tại Thuyết minh số 30.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Hàng tồn kho

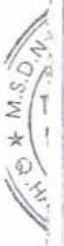
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Năm sử dụng</u>
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 07
Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	3



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Trong năm 2012, Công ty thay đổi lần thứ 2 thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định là máy móc thiết bị từ 8 năm lên thành 12 năm. Theo đó, chi phí khấu hao của những tài sản này thấp hơn mức khấu hao nếu áp dụng theo khung khấu hao năm trước khoảng 2 tỷ đồng.

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Trong năm 2012, Công ty thay đổi thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính từ 8 năm lên thành 12 năm. Theo đó, chi phí khấu hao của những tài sản này thấp hơn mức khấu hao nếu áp dụng theo khung khấu hao năm trước khoảng 230,78 triệu đồng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị thương hiệu "Tổng Công ty Sông Đà" với số tiền là 5.000.000.000 đồng và các chi phí trả trước dài hạn khác. Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa phân bổ giá trị thương hiệu "Tổng Công ty Sông Đà" vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn là tài sản cố định và có thời gian sử dụng ước tính trên 01 năm và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả của hoạt động này được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu dịch vụ được ghi nhận dựa trên tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, không có khoản tài sản hoặc công nợ nào được ghi nhận do không có các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	24.848.943	322.116.597
Tiền gửi ngân hàng	63.170.217	1.671.406.791
Cộng	<u>88.019.160</u>	<u>1.993.523.388</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	17.528.722.652	17.528.722.652
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	4.782.766.000
Các khách hàng khác	1.316.639.606	6.739.677.980
Cộng	<u>18.845.362.258</u>	<u>29.051.166.632</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	328.710.000	398.037.272
Phải thu khác	132.194.971	4.573.311
Cộng	<u>460.904.971</u>	<u>402.610.583</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	497.394.985	1.895.301.207
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	243.295.695.118	184.272.095.003
Cộng	<u>243.793.090.103</u>	<u>186.167.396.210</u>

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là giá trị quyền sử dụng đất, các chi phí lãi vay, chi phí khấu hao và chi phí xây dựng của dự án HH6 tại khu đô thị Nam An Khánh - Hoài Đức - Hà Nội.

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tạm ứng	13.831.642.431	14.838.702.657
Cộng	<u>13.831.642.431</u>	<u>14.838.702.657</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2012	63.128.800.935	1.230.341.818	789.798.241	65.148.940.994
Mua sắm	-	-	-	-
Thanh lý	3.546.178.000	-	-	3.546.178.000
Giảm khác	-	-	26.521.239	26.521.239
Tại ngày 31/12/2012	<u>59.582.622.935</u>	<u>1.230.341.818</u>	<u>763.277.002</u>	<u>61.576.241.755</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2012	13.951.058.765	418.111.100	322.848.572	14.692.018.437
Khấu hao trong năm	5.416.938.559	200.693.328	160.583.910	5.778.215.797
Thanh lý	1.176.428.288	-	-	1.176.428.288
Giảm khác	-	-	15.499.641	15.499.641
Tại ngày 31/12/2012	<u>18.191.569.036</u>	<u>618.804.428</u>	<u>467.932.841</u>	<u>19.278.306.305</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2012	<u>49.177.742.170</u>	<u>812.230.718</u>	<u>466.949.669</u>	<u>50.456.922.557</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>41.391.053.899</u>	<u>611.537.390</u>	<u>295.344.161</u>	<u>42.297.935.450</u>

Toàn bộ tài sản là máy móc thiết bị được sử dụng để đảm bảo cho các hợp đồng tín dụng ngắn hạn giữa Công ty với các Ngân hàng thương mại.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại 01/01/2012	6.850.713.637
Thuê tài chính trong năm	-
Giảm trong năm	-
Tại 31/12/2012	<u>6.850.713.637</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại 01/01/2012	970.517.773
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Tại 31/12/2012	<u>970.517.773</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2012	5.880.195.864
Tại ngày 31/12/2012	<u>5.880.195.864</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ văn phòng	-	203.511.524
Thương hiệu Sông Đà	5.000.000.000	5.000.000.000
Công cụ dụng cụ phục vụ khoan cọc nhồi	580.236.860	1.870.249.589
Cộng	5.580.236.860	7.073.761.113

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên (1)	20.617.285.794	21.194.880.000
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thanh Xuân (2)	16.186.820.970	19.825.026.558
Vay cá nhân	93.833.911.130	94.259.079.130
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 17)	4.250.025.000	5.040.000.000
Cộng	134.888.042.894	140.318.985.688

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 423.10.053.508210.TD ngày 07/12/2010. Thời hạn giải ngân đến hết ngày 31/3/2011. Ngày đáo hạn cuối cùng là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay. Hạn mức vay nợ là 80.000.000.000 đồng. Mục đích khoản tín dụng là bổ sung nguồn vốn thực hiện dự án HH6. Tài sản đảm bảo là thế chấp quyền sử dụng khu đất dự án theo hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất số 08/2009-HĐCN-NAK ngày 08/07/2009 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà, thế chấp tòa nhà A2 hình thành trên đất trong tương lai. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 456 tỷ đồng. Phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 26/5/2011 về gia hạn thời hạn giải ngân đến ngày 31/12/2012. Lãi suất là lãi suất thả nổi được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân khoản vay đó.
- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 02/2010-2011/HĐTD/SDHL ngày 12/5/2011, tổng số tiền vay theo hợp đồng 30 tỷ đồng, mục đích vay để thanh toán khối lượng hoàn thành và các chi phí hợp lý khác thực hiện thi công công trình theo hợp đồng số 12/2011/HDKT-SD6-SDHL ngày 12/4/2011 về thi công bê tông cốt thép phần móng và tầng hầm thuộc gói thầu xây lắp 01 "Thi công móng và tầng hầm Nhà Quốc hội" thuộc dự án Nhà Quốc hội. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên giấy nhận nợ, tối đa không quá 12 tháng, lãi suất thả nổi, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 20%/năm. Khoản tiền vay này được bảo đảm bằng toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư mua sắm thiết bị thi công công trình của công ty Sông Đà Hoàng Long gồm: 2 máy khoan cọc nhồi Solimec, 2 máy cầu 50T-70T, 2 thiết bị phụ trợ đi kèm theo máy khoan cọc nhồi, và tài sản của Ông Phạm Văn Chung là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại lô 49 nhà 3D khu nhà ở thấp tầng TT4 xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Số dư nợ gốc của hợp đồng này tại ngày 31/12/2012 là 7.442.382.856 đồng.
 - Hợp đồng tín dụng số 04/2010-2011/HĐTD/SDHL ngày 30/12/2011, tổng số tiền vay theo hợp đồng 10 tỷ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công xây dựng công trình đường nối từ Sân bay Nội Bài đến cầu Nhật Tân. Thời hạn trả nợ tối đa không quá 300 ngày kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay áp dụng theo lãi suất thả nổi, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 19%/năm. Khoản vay được đảm bảo là toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư, mua sắm thiết bị thi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

công trình của Công ty bao gồm: 2 máy khoan cọc nhồi Solimec, 2 máy cầu 50T-70T, 2 thiết bị phụ trợ đi kèm theo máy khoan cọc nhồi, và tài sản của Ông Phạm Văn Chung là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại lô 49 nhà 3D khu nhà ở thấp tầng TT4 xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Số dư nợ gốc của hợp đồng này tại ngày 31/12/2012 là 7.985.267.230 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 05/2011-2012/HĐTD/SDHL năm 2012, tổng số tiền vay theo hợp đồng 5 tỷ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công khoan cọc nhồi thuộc dự án đường sắt đô thị tuyến Cát Linh - Hà Đông. Thời hạn trả nợ tối đa không quá 09 tháng trên từng giấy nhận nợ, thời hạn trả nợ cuối cùng đến ngày 17/11/2013, lãi suất cho vay áp dụng theo lãi suất thả nổi, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/năm. Khoản vay được đảm bảo là toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư, mua sắm thiết bị thi công công trình của Công ty bao gồm: 2 máy khoan cọc nhồi Solimec, 2 máy cầu 50T-70T, 2 thiết bị phụ trợ đi kèm theo máy khoan cọc nhồi, và tài sản của Ông Phạm Văn Chung là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại lô 49 nhà 3D khu nhà ở thấp tầng TT4 xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Số dư nợ gốc của hợp đồng này tại ngày 31/12/2012 là 759.170.884 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vimeco	3.078.757.650	4.078.757.650
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	12.208.777.855
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Kinh Đô	716.637.150	2.016.637.150
Công ty TNHH ĐTKT Khoáng sản Sotraco	2.979.918.500	4.842.900.000
Các nhà cung cấp khác	4.551.438.696	4.502.720.947
Cộng	<u>11.326.751.996</u>	<u>27.649.793.602</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2012</u>	<u>Đã nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	85.665.141	85.665.141	2.262.598.858	2.262.598.858
Thuế TNDN	31.201.313	-	18.323.777	49.525.090
Thuế TNCN	62.311.160	62.311.160	143.857.883	143.857.883
Cộng	<u>179.177.614</u>	<u>147.976.301</u>	<u>2.424.780.518</u>	<u>2.455.981.831</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	31.264.932.625	277.342.759
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Sông Đà	17.663.472.727	-
Cộng	<u>48.928.405.352</u>	<u>277.342.759</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	431.813.873	65.808.769
Bảo hiểm y tế	85.452.218	14.330.691
Bảo hiểm thất nghiệp	38.627.861	5.982.615
Kinh phí công đoàn	248.599.530	122.293.502
Đoàn phí công đoàn	95.645.603	126.652.464
Các khoản phải trả phải nộp khác	46.456.729	91.961.042
Cộng	<u>946.595.814</u>	<u>427.029.083</u>

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thanh Xuân (1)	18.021.989.005	20.081.989.005
Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	2.516.285.000	3.098.410.000
Cộng	<u>20.538.274.005</u>	<u>23.180.399.005</u>

- (1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng số 02/2009/HĐTD-TH/SDHL ngày 26/10/2009 với số tiền vay là 35 tỷ đồng nhằm mục đích sử dụng đầu tư máy móc thiết bị thi công công trình theo hợp đồng mua bán số SDHL-SMFE-0002 ngày 19/9/2009. Phương thức cho vay là từng lần. Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay xác định theo lãi suất thả nổi. Mức lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm. Khoản tiền vay này được bảo đảm bằng toàn bộ máy móc thiết bị theo hợp đồng mua bán số SDHL-SMFE-0002 ngày 19/9/2009.
- (2) Nợ dài hạn Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hai hợp đồng thuê tài chính bao gồm:
- Thuê 01 cần trục bánh xích nhãn hiệu Hitachi CX 550 theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 168/2010/TSC-CTTC ngày 21/12/2010. Nguyên giá của tài sản thuê là 4.698.204.546 đồng. Lãi suất cho thuê hiện tại là 17,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần theo thông báo của bên cho thuê. Thời hạn thuê của hợp đồng là 54 tháng.
 - Thuê 01 máy xúc đào nhãn hiệu KOMATSU theo hợp đồng cho thuê tài chính số 167/2010/TSC-CTTC ngày 21/12/2010. Nguyên giá của tài sản thuê là 2.152.509.091 đồng. Lãi suất cho thuê hiện tại là 17,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần theo thông báo của bên cho thuê. Thời hạn thuê của hợp đồng là 54 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết kế hoạch trả nợ của Công ty như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	4.250.025.000	5.040.000.000
Từ 2 - 3 năm	6.636.285.000	10.080.000.000
Từ 3 - 5 năm	6.180.000.000	8.058.410.000
Sau 5 năm	7.721.989.005	5.041.989.005
Cộng	<u>24.788.299.005</u>	<u>28.220.399.005</u>
Trong đó		
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.250.025.000	5.040.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thanh Xuân	1.250.025.000	1.280.000.000
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	3.000.000.000	3.760.000.000
Vay dài hạn	20.538.274.005	23.180.399.005

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	93.170.000.000	1.112.302.470	94.282.302.470
Tăng vốn	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	93.603.938	93.603.938
Tại ngày 01/01/2012	93.170.000.000	1.205.906.408	94.375.906.408
Lợi nhuận trong năm	-	54.971.330	54.971.330
Tại ngày 31/12/2012	93.170.000.000	1.260.877.738	94.430.877.738

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 100 tỷ đồng. Đến ngày 31/12/2012, vốn điều lệ đã được các bên góp như sau:

	<u>Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>		<u>Vốn góp đến 31/12/2012</u>	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Sông Đà	5.000.000.000	5%	5.000.000.000	5%
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	26.000.000.000	26%	26.000.000.000	26%
Ông Phạm Văn Chung	10.000.000.000	10%	10.000.000.000	10%
Các cổ đông khác	59.000.000.000	59%	52.170.000.000	52%
Cộng	<u>100.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>93.170.000.000</u>	<u>93,17%</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

		<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	cổ phiếu	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	cổ phiếu	9.317.000	9.317.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>cổ phiếu</i>	<i>9.317.000</i>	<i>9.317.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>cổ phiếu</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	cổ phiếu	9.317.000	9.317.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>cổ phiếu</i>	<i>9.317.000</i>	<i>9.317.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	đồng/cổ phiếu	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	9.317.000	9.317.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	54.971.330	93.603.938
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	6	10

19. DOANH THU

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu hoạt động xây lắp	39.807.930.850	59.971.260.466
Doanh thu khác	2.610.602.955	8.590.963.871
Cộng	<u>42.418.533.805</u>	<u>68.562.224.337</u>
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	<u>42.418.533.805</u>	<u>68.562.224.337</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hoạt động xây lắp	38.002.642.065	51.243.311.506
Giá vốn khác	1.294.227.993	7.289.562.084
Cộng	<u>39.296.870.058</u>	<u>58.532.873.590</u>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.299.550	956.152.644
Cộng	<u>24.299.550</u>	<u>956.152.644</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.562.226.935	5.323.956.464
Cộng	1.562.226.935	5.323.956.464

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	2.735.478.182	3.993.090.908
Thu nhập khác	232.088.366	5.171.000
Cộng	2.967.566.548	3.998.261.908

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	2.369.749.712	3.531.707.287
Cộng	2.369.749.712	3.531.707.287

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	73.295.107	124.805.251
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	73.295.107	124.805.251
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	18.323.777	31.201.313
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
Thuế TNDN phải nộp	18.323.777	31.201.313

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính, Công ty có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

Doanh thu

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long		12.823.985.455
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	9.667.011.482	29.512.227.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Bán tài sản cố định

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	VND	VND
Chuyển nhượng TSCĐ cho Công ty Cổ phần Sông Đà	2.709.090.909	2.818.181.818

Số dư chủ yếu với bên liên quan như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	17.528.722.652	17.528.722.652
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	4.782.765.999
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	15.713.676.179	10.788.904.834
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	12.208.777.855

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.019.160	1.993.523.388
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.306.267.229	29.453.777.215
Cộng	<u>19.394.286.389</u>	<u>31.447.300.603</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	155.426.316.899	163.499.384.693
Phải trả người bán và phải trả khác	12.273.347.810	28.076.822.685
Chi phí phải trả	48.928.405.352	277.342.759
Cộng	<u>216.628.070.061</u>	<u>191.853.550.137</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2012			
Các khoản vay	134.888.042.894	20.538.274.005	155.426.316.899
Phải trả người bán và phải trả khác	12.273.347.810	-	12.273.347.810
Chi phí phải trả	48.928.405.352	-	48.928.405.352
Tại ngày 31/12/2011			
Các khoản vay	140.318.985.688	23.180.399.005	163.499.384.693
Phải trả người bán và phải trả khác	28.076.822.685	-	28.076.822.685
Chi phí phải trả	277.342.759	-	277.342.759

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.019.160	-	88.019.160
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.306.267.229	-	19.306.267.229

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Quyết định số 25/QĐ-HDQT ngày 01/8/2013, Hội đồng quản trị Công ty đã bổ nhiệm ông Phạm Văn Chung giữ chức vụ Tổng Giám đốc và là người đại diện theo Pháp luật của Công ty.

Theo Quyết định số 35/QĐ-HDQT ngày 30/9/2013, Hội đồng quản trị Công ty đã bổ nhiệm ông Đỗ Như Khoa giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú.



Phạm Văn Chung
Tổng Giám đốc

Đỗ Như Khoa
Kế toán trưởng

Đào Khánh Duy
Người lập

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2013

